

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2021/DS - PT
Ngày : 24 – 12 - 2021
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Lại Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLPT-DS ngày 20-10-2021 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS – ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh NĐ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Văn T1; sinh năm 1937; địa chỉ: Xóm 10, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh NĐ;

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Văn T1: Anh Lâm Thanh L; sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh NĐ. Theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 12 năm 2021.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Thanh T2; sinh năm 1943; địa chỉ: Xóm Vĩnh H, xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lâm Văn R; sinh năm 1969 và chị Phạm Thị B; sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Xóm 10 xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh NĐ.

2. Anh Lâm Văn L; sinh năm 1976 và chị Phùng Thị Y; sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Số 73, ngõ 93/20, Hoàng Văn T, quận Thanh X, thành phố Hà Nội.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Hương; sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm Vĩnh H, xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh ND.

2. Anh Lâm Thanh L; sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh ND.

- *Người kháng cáo:* Ông Lâm Văn T1 là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T1, anh L, ông T2, anh L2, anh R, bà H có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 16-12-2020, tại bản tự khai ngày 16-12-2020 và biên bản hòa giải ngày 09-6-2020, nguyên đơn ông Lâm Văn T1 trình bày:

Ông và bà Đỗ Thị Mão đăng ký kết hôn năm 1995, nhưng không có con chung, bà M không có con riêng, bố mẹ bà M chết trước khi bà M kết hôn với ông. Quá trình chung sống ông và bà M tạo lập được khối tài sản chung gồm quyền sử dụng 180m² đất tại thửa 397 tờ bản đồ số 6 xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh ND, nguồn gốc đất mua của bà Hoan.

Năm 1996 ông và bà M xây một nhà ngói 03 gian trên đất và chung sống đến năm 2008 thì ly thân, ông về ở với con riêng của ông. Từ thời gian ly thân đến khi bà M chết thì ông và bà M sử dụng kinh tế riêng, gia đình bà M có công việc gì ông vẫn đến.

Năm 2017 bà M đột ngột qua đời. Sau khi bà M chết, ông T2 là anh trai bà M đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý toàn bộ tài sản từ đó cho đến nay.

Bà M chết không để lại di chúc, ông là người thừa kế duy nhất, đầu năm 2020 ông có nguyện vọng làm thủ tục kê khai nhận di sản thừa kế của bà M, nên gặp ông T2 để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông T2 không đưa và nói là đất của bà M để lại cho ông T2, ông T2 có quyền quản lý, sử dụng.

Xét thấy quyền lợi bị xâm phạm nên ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế bà M để lại là quyền sử dụng 180m² đất tại thửa 397 tờ bản đồ số 6 xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh ND và ngôi nhà 03 gian lợp ngói xây trên đất theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 203 tờ bản đồ số 17 diện tích 365m² tại xã Hải H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà M, thửa đất này có nguồn gốc bố mẹ ông cho ông, bà M về gia đình chỉ việc ở nhà cấp 4 đã xây từ trước trên đất mà không đóng góp gì vào khối tài sản chung tại xã Hải H. Nay ông T2 yêu cầu giải quyết cả hai thửa đất có tên bà M theo quy định của pháp luật, ông chỉ nhất trí chia thừa kế đất tại xã Hải T.

Hiện nay thửa đất số 203 tại xã Hải H, hai vợ chồng con trai ông là Lâm Văn L, chị Phùng Thị Y và vợ chồng anh Lâm Văn R, chị Phạm Thị B đều xây nhà trên đất, giữa bố con ông không có mâu thuẫn, tranh chấp gì, bố con ông tự giải quyết với nhau.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đỗ Thanh T2 trình bày:

Việc ông T1 và bà M kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1995 là đúng. Tuy nhiên, sau khi kết hôn do bị các con riêng của ông T1 đối xử không tốt, nên bà M chỉ chung sống với ông T1 ở xã Hải H khoảng 5 đến 6 tháng, rồi về xã Hải T mua đất của bà Hoan với số tiền là 5.000.000đ tương đương 01 cây vàng làm nhà ở riêng.

Nguồn tiền mua đất và làm nhà của bà M là do gia đình bên ngoại tập trung vào và tài sản bố mẹ để bà M chết có để lại, do thương bà M nên anh em nhất trí cho bà M và một phần tiền của bà M có trước khi lấy ông T1 bòn nhặt mà có, vì khi cưới ông T1, bà M cũng là người gần 40 tuổi. Khi bố mẹ ông chết để lại khoảng gần 3 tấn thóc hội, bà M đã bán đi xây nhà. Ông T1 không hỗ trợ tiền trong việc bà M mua đất, xây nhà vì khi đó ông T1 đang nuôi 6 con riêng lại làm nông nghiệp, vợ cả chết kinh tế rất khó khăn. Do đó chỉ có mình bà M đứng tên mua đất và đứng tên chủ sử dụng đất.

Sau khi mua đất, anh em ông hỗ trợ kinh tế công sức giúp bà M xây nhà. Từ khi bà M về xã Hải T sinh sống chủ yếu ở một mình, thỉnh thoảng ông T1 mới đến vì ông T1 ở cùng con trai trên thổ đất ở xã Hải H chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Hải T. Đến cuối năm 2005 mâu thuẫn vợ chồng quá căng thẳng, bà M quyết định không sống chung với ông T1 nữa, ông có hỏi vì sao không ly hôn thì bà M bảo bây giờ già cả rồi, từ lâu ông T1 không lo kinh tế cho bà nên hai bên chẳng liên quan gì, kinh tế của ai người đó sử dụng, nhà đất của ai người đó ở. Khi ly thân ông T1 đã đưa hết tài sản của mình về xã Hải H. Từ khi ly thân đến khi bà M chết, ông T1 không quan tâm chăm sóc, anh em trong gia đình ông phải lo thuốc thang, chạy chữa, chăm sóc bà M khi ốm và lo ma chay hậu sự, cúng giỗ sau khi bà M chết.

Trước khi chết, ông đại diện cho gia đình bên ngoại đứng lên lo thuốc thang, ma chay cho bà M, nên khi gần chết bà M có giao cho ông quản lý giấy tờ và được quyền sử dụng nhà đất của bà M và dặn ông nhà đất của bà thì sau này ông sử dụng và có trách nhiệm thờ cùng bà sau này, bà có nguyện vọng được vào lăng tổ tiên dòng họ mình. Kể từ khi bà M chết đến nay, anh chị em bên ngoại mà ông là người trực tiếp thờ cúng bà M tại nhà của bà M, ông T1 không lo toan gì.

Số tiền anh chị em ông đã lo cho bà M khi ốm đau và khi chết tổng cộng hết 158.270.000đ, ông chỉ kê khai những khoản lớn trong đó, tiền thuốc, viện phí khi bà M ốm là 12.350.000đ; chi phí toàn bộ đám ma là 83.270.000đ; tiền cúng trong chùa 7 tuần, cúng 49 ngày, cúng 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết tang hết 139.420.000đ; tiền bảo trì sửa chữa nhà cũ của bà M 6.500.000đ.

Nay ông T1 khởi kiện chia di sản thừa kế thừa đất ở xã Hải T của bà M, ông không nhất trí vì thừa đất tại xã Hải T là tài sản riêng của bà M, ông T1 không liên quan gì. Ông có nguyện vọng giữ lại nhà và đất để sử dụng và sẽ có trách nhiệm thờ cúng bà M theo di nguyện của bà M. Ông T1 có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của bà M thừa đất ông đang quản lý và thờ cúng bà M, thì ông yêu cầu Tòa án khi chia, trừ đi số tiền ông đã bỏ ra để lo cho bà M ốm đau, ma chay giỗ chạp

tổng là 158.270.000 đồng; và tính cho ông công chăm sóc, quản lý, tôn tạo tài sản của bà M nhiều năm nay để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Còn về thừa đất ông T1 đang ở tại xã Hải H, quá trình giải quyết vụ án ông yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định là để chứng minh sự thật hiện nay ông T1 đã có nhà đất để ở mang tên ông T1, bà M.

Ông T1 và bà M (em gái ông) có đăng ký kết hôn với nhau nhưng thực chất không liên quan nhiều về kinh tế, mặc dù chưa ly hôn nhưng trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau không còn từ nhiều năm nay. Nếu ông T1 là một người chồng đúng nghĩa chăm sóc chu đáo chia sẻ và gánh vác trách nhiệm lo toan cho bà M, khi thác về già như một người chồng thật sự thì gia đình ông và bản thân ông không phải suy nghĩ làm gì, nhưng sự thật nó không như vậy. Do đó, nguyện vọng cuối cùng của ông là đề nghị Tòa án xem xét ngoài cái lý khi giải quyết vụ án, xem xét cái tình và tâm nguyện của người đã khuất là em gái ông được toại nguyện, còn thổ đất trên Hải Hà, ông T1 đang ở ông không yêu cầu chia và nhận di sản của bà M ở trên đó, nếu nói về pháp luật hiện nay là của bà M và ông T1.

Người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án:

1. Anh Lâm Văn R và chị Phạm Thị B trình bày: Anh R là con trai riêng của ông T1. Diễn biến cuộc sống chung giữa ông T1 và bà M như ông T1 trình bày là đúng. Năm 2005 ông T1 cho vợ chồng anh chị xây một nhà mái bằng trên thửa đất số 203, tờ bản đồ số 17, diện tích 365m tại xã Hải H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Lâm Văn T1 và bà Đỗ Thị Mão.

Phần đất anh xây nhà chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh chị, hiện nay ông T1 đang ở cùng vợ chồng anh chị. Trước đây ông T1 có một nhà cấp bốn phía sau nhà anh chị, nhưng đã tháo bỏ đi để anh Lâm Văn L (em trai anh R) xây nhà mái bằng một tầng tại vị trí nhà cấp bốn này. Việc ông T1 cho vợ chồng anh và vợ chồng anh L2 xây nhà trên đất, giữa bố con anh em trong nhà không có tranh chấp, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Anh Lâm Văn L và chị Phùng Thị Y: Trong quá trình tố tụng, vợ chồng anh L2, chị Yến đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, nhưng anh chị đều vắng mặt không có lý do cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình liên quan đến vụ việc gửi cho Tòa án.

Người làm chứng:

1. Anh Lâm Thanh L trình bày: Anh là con thứ năm của ông T1. Việc ông T1 và bà M kết hôn, diễn biến việc chung sống như ông T1 và anh R trình bày ở trên là đúng. Khi bà M chết bố anh và gia đình có ý kiến là bỏ tiền ra làm ma cho bà M nhưng ông T2 và gia đình con cháu ruột bà M không nhất trí và thống nhất là sử dụng tiền của bà M để lại làm ma, còn tiền nông cụ thể anh không biết và không liên quan. Tòa án thông báo báo gọi anh tham gia phiên tòa anh không có yêu cầu đề nghị gì.

2. Bà Nguyễn Thị Hương trình bày: Bà là chị dâu của bà M. Việc bà M và ông T1 kết hôn diễn biến cuộc sống của ông T1, bà M như ông T2 trình bày là đúng. Kể từ khi ông T1 và bà M ly thân thì kinh tế chia đôi, của ai thì người đó sử dụng, mấy lần gia đình có công việc mời ông T1 xuống nhưng ông T1 không xuống, không có trách nhiệm gì với bà M và gia đình bên ngoại. Thời gian bà M ốm đau thì toàn bộ do gia đình anh chị em bà chăm sóc, thuốc thang, ông T1 không chăm sóc hay lo tiền thuốc gì cho bà M. Khi bà M chết ông T1 và gia đình cũng không có trách nhiệm, toàn bộ chi phí khi bà M ốm đau, chết và giỗ chạp đều do ông T2 đại diện gia đình và anh chị em con cháu giúp góp thêm đứng ra lo liệu. Hiện nay, ông T2 và gia đình bên ngoại đang thờ cúng bà M, trông coi quản lý nhà đất của bà M.

3. Bà Nguyễn Thị Hoan trình bày: Bà ở cùng xóm với bà M nên biết bà M đi lấy chồng ở xã Hải H được thời gian ngắn lại về Hải T sinh sống, sau đó bà M hỏi mua đất của bà. Năm 1996 bà đã chuyển nhượng thửa đất số 397, tờ bản đồ số 6, diện tích 180m² (đất ở) tại Xóm Vĩnh H, xã Hải T với giá 05 triệu cho bà M. Người hỏi mua đất và trả tiền mua đất của bà chỉ có mình bà M. Bà khẳng định bán đất cho mình bà M, không bán cho ông T1. Khi làm thủ tục tách đất thì bà chỉ tách cho mình tên bà M, không có ông T1.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản như sau:

- Thửa đất số 397, tờ bản đồ số 6 tại Xóm Vĩnh H, xã Hải T: diện tích 220m² giá đất 2.500.000đ/m. Trên đất có: 01 nhà ở diện tích 52,48m² xây năm 1996 giá trị còn lại 21.600.000đ; 01 bếp (xây năm 1996) diện tích 15m² đã cũ xuống cấp không còn giá trị; Tường rào xung quanh nhà (xây năm 1996) không còn giá trị; 01 sân vữa xi măng đã hỏng không còn giá trị.

- Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 17, diện tích 365m² tại xóm 10, xã Hải H: diện tích 365m, trong đó: đất ở 190m, đất trồng cây lâu năm 50m, đất ao 125m², giá đất: 1.500.000đ/m. Trên đất có: 01 nhà hai tầng của vợ chồng anh R, chị Bình xây năm 2005 giá trị còn lại 314.600.000đ; 01 đại tôn phía đông nhà anh R, chị Bình có giá 19.000.000đ; 01 nhà vệ sinh giá trị còn lại 5.6000.000đ; 01 nhà tắm, bếp trị giá 16.200.000đ; 01 nhà một tầng do anh L2 chị Yến xây dựng đang hoàn thiện có giá 212.500.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất 567.900.000đ.

Kết quả thẩm định hồ sơ địa chính thửa số 397, tờ bản đồ số 6 tại xã Hải T: Theo sổ địa chính lập năm 1997 chủ sử dụng thửa số 397, tờ bản đồ số 6, diện tích 180m² gồm bà Đỗ Thị Mão và ông Lâm Văn T1. Sổ mục kê lập năm 1999 là thửa số 397, tờ bản đồ số 6, diện tích 180m thổ cư đứng bà tên Đỗ Thị Mão. Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà M.

Kết quả thẩm định hồ sơ địa chính thửa số 203, tờ bản đồ số 17 tại xã Hải H: Theo bản đồ địa chính lập năm 1998 là thửa số 203, tờ bản đồ số 17, diện tích 365m, trong đó: đất ở 190m², đất ao 125m, đất vườn 50m² đứng tên T1.

Theo sổ địa chính lập năm 2002, là thửa số 203, tờ bản đồ số 17, diện tích 365m², trong đó: đất ở 190m², đất ao 125m², đất vườn 50m² đứng tên Lâm Văn T1, vợ là Nguyễn Thị Mão.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh ND đã quyết định. Căn cứ các Điều 611; 612, 613; 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 184, 185, 288 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của Lâm Văn T1.

Xác nhận nghĩa vụ thừa kế của bà M để lại trả cho ông T2 là 158.270.000đ và công chăm sóc bà M, quản lý, tôn tạo tài sản bà M để lại cho ông T2 là 156.665.000đ. Tổng là 315.135.000đ tương đương 125,974m² đất.

Xác nhận giá trị di sản chia thừa kế của bà Đỗ Thị Mão tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 6 ở xã Hải T đứng tên bà Đỗ Thị Mão sau khi trừ đi nghĩa vụ và công sức đóng góp của ông T2 còn lại là 156.665.000đ tương đương 62,666m² đất.

Chia cho ông Đỗ Thanh T2 được quyền sử dụng chung thửa đất 397, tờ bản đồ số 6 xã Hải T được Ủy ban nhân dân huyện Hải H cấp giấy chứng nhận số L238243 cấp ngày 20/05/1997 đứng tên hộ bà Đỗ Thị Mão và các công trình xây dựng trên đất trị giá 471.600.000đ.

Buộc ông Đỗ Thanh T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Lâm Văn T1 số tiền 156.665.000đ tiền di sản thừa kế của bà Đỗ Thị Mão để lại tại thửa đất và các công trình trên đất tại thửa đất 397, tờ bản đồ số 6 xã Hải T đứng tên hộ bà Đỗ Thị Mão.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả do người phải thi hành án chậm thi hành án.

Tại quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 07/2021/QĐ-SCBSBA ngày 28 tháng 7 năm 2021 đã quyết định. Tại trang 1 dòng thứ 5 từ trên xuống, góc trái và dòng thứ 19 của bản án đã ghi “ Ngày 29 tháng 6 năm 2021”. Nay sửa thành “Ngày 16 tháng 7 năm 2021”.

Tại dòng thứ 22 từ trên xuống, trang của bản án đã ghi “ theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021”. Nay bổ sung như sau: “Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST DS ngày 29 tháng 6 năm 2021”.

Tại dòng thứ 22 từ trên xuống, trang 9 của bản án ghi: “giỗ đầu, giỗ hết tang hết 139.420.000 đồng”. Nay sửa thành: “giỗ đầu, giỗ hết tang hết 56.150.000 đồng”. Tại dòng thứ 28 từ trên xuống trang 11 của bản án đã ghi: Chia cho ông Đỗ Thanh T2 được quyền sử dụng chung thửa đất 397...”. Nay sửa chữa thành: “ Chia cho ông Đỗ Thanh Thuận được quyền sử dụng thửa đất 397...”.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021 ông Lâm Văn T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do:

- Bản án phản ánh không đúng với nội dung trình bày và yêu cầu tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng của ông.

- Cấp sơ thẩm xác định diện tích 180m² tại thửa 397 tờ bản đồ số 6 xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh ND và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà Đỗ Thị Mão (là vợ ông) là không đúng, trái với quy định về chế độ tài sản chung theo quy định của pháp luật.

- Việc tính nghĩa vụ của người chết để lại không đúng theo quy định của pháp luật. Trước khi chết bà M còn để lại tài sản, người vay đến trả nợ, khoản tiền này đáng lẽ phải được tính trừ vào tiền làm ma, phần còn thiếu mới trừ vào di sản nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đến khoản này.

- Việc cấp sơ thẩm tính chi phí hợp lý cho mai táng phí không đúng quy định pháp luật còn tính đến cả việc chi phí vào cúng lễ chùa chiền. Tại mục 5 phần nhận định, cấp sơ thẩm chấp nhận nghĩa vụ bà M để lại gồm các khoản, tiền viện, tiền thuốc 12.350.000đ, chi phí đám ma 83.270.000đ, sửa nhà 6.500.000đ, cúng 7 tuần, cúng 49 ngày, cúng 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết tang là 139.420.000đ cộng là 158.270.000đ nhưng nếu cộng hết lại tổng số tiền cấp sơ thẩm chấp nhận là 241.540.000đ.

- Về công chăm sóc người chết, bảo quản di sản, cấp sơ thẩm không chấp nhận nhưng lại tính cho ông Thuấn bằng 01 suất thừa kế là không đúng. Ông đề nghị được giao tài sản chung bằng hiện vật vì ông là đồng sở hữu và là người thừa kế duy nhất nhưng cấp sơ thẩm đã giao cho ông T2 không thuộc diện thừa kế là không đúng pháp luật.

- Đối với thửa đất 203 tờ bản đồ số 17 diện tích 365m² nguồn gốc là của cha ông để lại cho ông và vợ cả của ông là bà Bùi Thị Ngọt đã tạo lập xây dựng nhà nuôi các con, đến năm 1994 bà Ngọt chết. Cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung giữa ông và bà M là không đúng.

- Tại mục 4 phần quyết định đã ghi “ Chia cho ông Đỗ Thanh Thuấn được quyền sử dụng chung thửa 397 tờ bản đồ số 6 xã Hải T...” nhưng không tuyên rõ ông T2 sử dụng chung với ai.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế; xem lại toàn bộ nội dung và hình thức của bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải H.

Tại phiên tòa, ông T1 vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Sau khi vợ cả của ông chết, năm 1995 ông đăng ký kết hôn với bà Đỗ Thị Mão, ông và bà M chung sống ở xã Hải H đến năm 1996 ông cùng bà M mua đất tại xã Hải T, sau đó xây nhà và chung sống đến năm 2008 thì ông và bà M sống ly thân. Ông xác định nhà đất tại xã Hải T huyện Hải H là tài sản chung của ông và bà M, khi mua đất của bà Iloan, ông đã phải bán đi 02 con trâu và đưa tiền mặt cho bà M. Chia di sản thừa kế của bà M ông xin nhận hiện vật và chịu trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ của bà M chết để lại theo quy định của pháp luật.

Anh L là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày khi bà M ốm gia đình anh có ý định đưa bà M lên chữa bệnh tại Bệnh viện quân y 103 vì con trai của ông T1 là anh L2 làm việc ở đó, nhưng ông T2 và gia đình bà M không đồng ý. Khi bà M chết gia đình anh đã có ý kiến đứng lên làm ma cho bà M. Việc ông T2 trình bày gia đình anh không có trách nhiệm là không đúng.

Ông T2 trình bày: Khi bà M ốm đau ông T1 không có trách nhiệm, bà M chết không để lại di chúc, chi phí mai táng bà M gia đình bên ngoại đứng lên lo toan, bà M ốm đều do ông chăm sóc nên trước khi chết bà M đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã Hải T cho ông giữ và nói cho ông quản lý sử dụng thửa đất này, nên ông đề nghị được nhận thửa đất ở xã Hải T để thờ cúng bà M.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh ND phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Nhà đất tại thửa đất số 397 tờ bản đồ số 6 tại xã Hải T, huyện Hải H là tài sản chung của ông T1 và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Quá trình chung sống bà M không có con chung. Bà M chết năm 2017 không để lại di chúc, nên ông T1 người thừa kế duy nhất được hưởng di sản của bà M để lại nên giao hiện vật cho ông T1 quản lý, sử dụng và ông T1 có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ của bà M chết để lại cho ông T2.

Về nghĩa của bà M để lại: Tại phiên tòa ông Thuần kê khai khoản mai táng phí có cả khoản tiền viện phí là 12.350.000đ, xác nhận tiền mua quan tài là 10.000.000đ, tổng chi phí mai táng hết 65.920.000đ. Tại phiên tòa ông T2 thừa nhận bà M chết còn để lại tài sản khác sau đó gửi thành sổ tiết kiệm là 28.000.000đ ông T2 đang quản lý nên kháng cáo của ông T1 được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Lâm Văn T1:

[1] Ông Lâm Văn T1 và bà Đỗ Thị Mão đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã Hải H nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông T1, bà M chung sống ở xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh ND. Năm 1996 ông T1 và bà M chung sống với nhau tại xã Hải T, huyện Hải H; năm 2008 ông T1 và bà M sống ly thân, ông T1 về xã Hải H sống cùng con riêng của ông T1.

[2] Về xác định di sản thừa kế là thửa đất số 397 tại xã Hải T: Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hoan, năm 1996 bà chuyển nhượng thửa đất 397 tờ bản đồ số 6 diện tích 180m cho bà M, bà khẳng định chỉ bán đất cho bà M và không bán đất cho ông T1.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và biên bản hòa giải ông T1 trình bày: Năm 1996 ông T1 và bà M có nhận chuyển nhượng thửa đất 397 tờ bản đồ số 6 diện tích 180m² của bà Hoan và sau đó xây nhà ngôi 03 gian trên đất và chung sống với bà M, đến năm 2008 thì ly thân, ông về ở với con riêng của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 trình bày: Khi mua đất tại xã Hải T, ông đã phải bán đi 02 con trâu và đưa tiền mặt cho bà M mua đất của bà Hoan nên ông xác định nhà đất ở xã Hải T là tài sản chung của ông và bà M.

[4] Ông T2 là anh trai của bà M trình bày: Năm 1995 bà M kết hôn với ông T1, chung sống với ông T1 được 5 đến 6 tháng thì bà M về mua đất ở xã Hải T của bà Nguyễn Thị Hoan bằng nguồn tiền của bà M tiết kiệm được và số tiền bán 03 tấn thóc hội do bố mẹ bà M chết để lại, nên thửa đất 397 tại xã Hải T là tài sản riêng của bà M.

[5] Hội đồng xét xử thấy, bà Hoan trình bày chỉ chuyển nhượng thửa đất 397 cho bà M, còn ông T2 là anh trai bà M trình bày nhà và đất tại thửa đất 397 là tài sản riêng của bà M nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất và xây nhà là do khi bố mẹ bà M chết để lại khoảng 03 tấn thóc hội, cùng với số tiền bà M tiết kiệm được trước khi lấy ông T1 và được anh chị em cho tiền bà M. Tuy nhiên, bà M đã chết và không để lại di chúc và không có bất cứ văn bản giấy tờ, tài liệu chứng minh bà M có khoản tiền do tiết kiệm được trước khi kết hôn với ông T1, ông T2 không xuất trình được bản di chúc của bố mẹ ông Thuận về việc trước khi chết các cụ để lại khoảng 3 tấn thóc hội. Việc ông Thuận trình bày, anh em bà M có cho tiền bà M mỗi người 2 hoặc ba triệu đồng để xây nhà nhưng họ đều là anh em ruột bà M, nay bà M đã chết nên chưa có cơ sở vững chắc để chấp nhận. Mặt khác, việc nhận chuyển nhượng thửa đất 397 và xây nhà ngôi ba gian trên đất đều nằm trong thời kỳ hôn nhân (ông T1, bà M kết hôn năm 1995 đến năm 1996 nhận chuyển nhượng đất của bà Hoan và xây 3 gian nhà ngôi); tại sổ địa chính xã Hải T lập năm 1997 được Giám đốc Sở địa chính xác nhận năm 1998 thể hiện chủ sử dụng đất thửa 397 diện tích 180m² là bà Đỗ Thị Mão và ông Lâm Văn T1 bút lục số 37 và 38; đến năm 1997 thửa đất 397 tờ bản đồ số 6 tại xã Hải T đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà M. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất 397 tờ bản đồ số 6 tại xã Hải T là tài sản chung của ông T1 và bà M.

[6] Về nghĩa vụ của bà M để lại sau khi chết: Ông T2 trình bày trước khi chết bà M bị ốm đã chi phí viện phí cho bà M hết 12.350.000đ, nhưng tại bảng kê khai các khoản chi phí mai táng phí do ông Thuận nộp cho Tòa án ông T2 đã kê khai cả khoản tiền chi phí viện phí là 12.350.000đ, trong khi đó án sơ thẩm đã chấp nhận khoản chi phí viện phí là khoản tiền riêng. Như vậy, số tiền chi phí viện phí cấp sơ thẩm chấp nhận thanh toán 02 lần. Tại phiên tòa ông Thuận chấp nhận đối trừ số tiền chi phí viện phí đã kê khai trong khoản mai táng phí là 12.350.000đ và chấp nhận đối trừ 5.000.000đ là số tiền mua quan tài cho bà M so với số tiền ông T2 đã kê khai (theo bảng kê chi phí mai táng phí số tiền mua quan tài cho bà M là 15.000.000đ). Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền chi phí mai táng phí cho bà M là 83.270.000đ – 12.350.000đ – 5.000.000đ = 65.920.000đ. Tại phiên tòa

ông T1, anh L2, anh L và anh R đều nhất trí chi phí mai táng phí của bà M hết 65.920.000đ và không ý kiến gì.

[7] Quá trình giải quyết vụ án ông T2 trình bày: Sau khi bà M chết đã chi phí vào việc cúng 7 tuần, cúng 49 ngày và 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết tang là 139.420.000đ. Tại phiên tòa, ông T1 trình bày: Ông giữ 01 chìa khóa và ông Thuần giữ 01 chìa khóa nhà tại xã Hải T nên tuần tiết ông vẫn cúng lễ, giỗ bà M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Hội đồng xét xử thấy, căn cứ vào Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thì khoản tiền cúng 7 tuần, cúng 49 ngày và 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết tang không được pháp luật chấp nhận, nên số tiền này không tính vào nghĩa vụ bà M để lại sau khi chết.

[8] Ông T2 trình bày: Ông đã sửa chữa nhà cho bà M hết 6.500.000đ và bỏ tiền chi phí chữa bệnh cho bà M là 12.350.000đ; tại phiên tòa ông T1 và các con ông T1 gồm anh L, anh R và anh L2 đều chấp nhận.

[9] Như vậy, nghĩa vụ của bà M chết để lại là $65.920.000đ + 6.500.000đ + 12.350.000đ = 84.770.000đ$.

[10] Tại phiên tòa, ông T2 trình bày: Bà M chết sở phúng viếng của bà M là 12.000.000đ, khi còn sống bà M có vào hội phường vàng sau khi bà M chết hội phường vàng có trả bà M 2,5 chỉ vàng do ông Thuần nhận. Số tiền 12.000.000đ và 2,5 chỉ vàng quy ra tiền và gửi tiết kiệm đến nay gốc và lãi là 28.000.000đ. Ông T2, ông T1 và các con ông T1 gồm anh L, anh R và anh L2 đều nhất trí trừ 28.000.000đ vào nghĩa vụ bà M chết để lại, nên nghĩa vụ của bà M chết để lại còn là $84.770.000đ - 28.000.000đ = 56.770.000đ$.

[11] Tại phiên tòa ông T2 và bà H là chị dâu bà M trình bày: Sau khi bà M chết thì bà Nguyễn Thị Loan ở Đội 2, xã Hải T, huyện Hải H có trả bà M 20.000.000đ. Số tiền 20.000.000đ anh em bà M họp gia đình thống nhất cho chị Nguyễn Thị Hằng vay 20.000.000đ cùng với 06 chỉ vàng vay trước, hiện nay chị Hằng đã bỏ trốn khỏi địa phương, không ai biết địa chỉ của chị Hằng. Tại phiên tòa, ông Thuần, ông T1 và các con ông T1 gồm anh L, anh R và anh L2 đều nhất trí không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với số tiền này.

[12] Tại phiên tòa, ông T2 trình bày: Khi còn sống bà M cho bà Lâm Thị Bang; địa chỉ: Xóm 10, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh ND vay 01 chỉ vàng; sau khi bà M chết bà Bang nói sẽ trả cho ông T2 khi sang cát cho bà M; và bà M còn cho bà Đỗ Thị Dũng (Thim), địa chỉ: Đội 2, Xóm Vĩnh H, xã Hải T, huyện Hải H vay 0,5 chỉ vàng, bà Dũng nói đến khi sang cát bà M sẽ trả cho ông T2. Tại phiên tòa, ông T1, ông Thuần và các con ông T1 gồm anh L, anh R và anh L2 đều nhất trí 1,5 chỉ vàng bà Bang và bà Dũng (Thim) sẽ trả cho ông T2 và ông T2 quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho bà M và không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với số vàng này.

[13] Chia thừa kế: Theo kết quả thẩm định tại chỗ thửa đất 397 có diện tích là 220 m. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà M có diện tích là 180m. Diện tích tăng lên 40m² tại thửa 397 có vị trí phía Nam thửa đất giáp đường bê tông.

[14] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà M có diện tích là 180m nên quyền sử dụng đất của ông T1, bà M có trị giá là 180mx 2.500.000d/m² = 450.000.000d, ông T1, bà M mỗi người được chia là 90m² trị giá 225.000.000d; tài sản trên đất trị giá 21.600.000 đồng ông T1, bà M mỗi người được chia là 10.800.000d. Tổng giá trị tài sản chung của ông T1, bà M là 471.600.000d mỗi người được chia là 235.800.000đ.

[15] Tại phiên tòa, ông T2 không yêu cầu giải quyết, công sức của ông T2 trong việc sửa sang nhà bà M và chăm sóc bà M lúc ốm đau và công quản lý di sản của bà M để lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[16] Bà M chết không để lại di chúc, ông T1 và bà M không có con chung nên ông T1 là người thừa kế duy nhất của bà M. Do vậy, ông T1 được hưởng toàn bộ di sản của bà M và phải chịu nghĩa vụ của bà M chết để lại.

[17] Chia hiện vật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T1 đều có nguyện vọng được nhận hiện vật. Xét thấy thửa đất 397 là tài sản chung của ông T1 và bà M được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên Hội đồng xét xử giao cho ông T1 được quyền sử dụng thửa đất 397 tờ bản đồ số 6 tại xã Hải T, huyện Hải H. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T2 đều trình bày: Ông là anh trai bà M nên đã đứng lên lo liệu tiền chi phí viện phí, mai táng phí, sửa chữa nhà cho bà M và ông T2 đề nghị việc thanh toán nghĩa vụ của bà M chết để lại cho ông. Và ông T1 cũng nhất trí; do vậy buộc ông T1 phải T toán nghĩa vụ của bà M chết để lại cho ông T2 là 56.770.000d.

[18] Do ông Thuần đang giữ và quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 238243 do UBND huyện Hải H cấp ngày 20-5-1997 đứng tên hộ bà Đỗ Thị Mão nên buộc ông T2 phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

[19] Đối với thửa đất 203 tại xã Hải H: Theo cung cấp của UBND xã Hải H và lời trình bày của ông T1 thửa đất 203 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1651. Theo ông T1 trình bày: Thửa đất 203 là của ông cha để lại, bố mẹ ông cho ông, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã đưa tên bà M vào cùng đứng tên trong giấy chứng nhận, điều đó chứng tỏ ông T1 đã gia nhập tài sản riêng của ông T1 vào tài sản chung của vợ chồng.

[20] Bản án sơ thẩm có những sai sót về ngày xét xử, tính nghĩa vụ bà M để lại và việc giao quyền sử dụng đất thửa 397 tờ bản đồ số 6 đều đã được cấp sửa chữa bổ sung tại Quyết định số 07/2021/QĐ-SCBSBA ngày 28-7 không xem xét. Do sửa án sơ thẩm nên ông T1 không phải nộp án phí dân sự phúc

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T1 được chấp ông Thuần phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, do ông T2 là người cao đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự cho ông T2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn T1. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Xử chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Lâm T1.

3. Xác định thửa đất số 397 tờ bản đồ số 6 diện tích 180m và công trình tại: Xóm Vĩnh H, xã Hải T, huyện Hải H tỉnh Nam là tài sản chung của ông Lâm Văn T1 và bà Đỗ Thị Mão.

4. Xác định di sản của bà M để lại là 90m đất trị giá 225.000.000đ và tài đất trị giá 10.800.000đ.

5. Xác định nghĩa của bà M để lại sau khi chết là 56.770.000đ.

6. Giao T1 lý, sử dụng 180m đất và công trình đất thuộc thửa 397 bản đồ xã Hậu, tỉnh Nam đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên Đỗ Có trí: Phía Bắc đất ông Phương được nối bởi điểm 1, phía giáp đường được nối bởi các 2,3; phía Nam giáp diện đất tạm cho ông T1 dựng được nối các điểm 3,4; phía Tây giáp đất ông Trọng được nối bởi các 4, Có sơ kèm theo.

Buộc ông Thuần phải bàn giao cho ông 180m đồ số Hải T, huyện Hậu, tỉnh ND ông T1 quản lý, sử dụng.

Buộc ông T1 pHải T toán nghĩa vụ của bà M chết để lại cho ông Đỗ Thanh T2 tiền 56.770.000đ.

Buộc ông T2 phải bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1. 238243 cấp ngày 20-5-1997 dùng tên bà M cho ông T1. Ông T1 quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền dựng đất hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

7. Tạm giao cho ông T1 sử dụng diện tích 40m² thuộc thửa 397 tờ bản số 6 xã Hải T, huyện Hải H, tỉnh ND có vị trí: Phía Bắc giáp đất giao cho ông T1 sử dụng được nối bởi các điểm 3, 4; phía Nam giáp đường được nối bởi các điểm 6; phía Đông giáp đường được nối bởi các điểm 7, 6; phía Tây giáp ông Trọng được nối bởi các điểm 5, 4. Có sơ đồ kèm theo.

Ông T2 được nhận ông T1 số tiền ông T1 thanh toán nghĩa vụ bà M chết lại là 56.770.000đ.

Kể từ ngày bản có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày ông Đỗ Thanh T2 đơn yêu cầu thi hành mà ông Lâm Văn T1 chưa thi hành đối với tiền phải hành thì ông

T1 phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức suất quy định tại khoản Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với tiền và thời gian chưa thi hành.

8. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T2.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T1.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T2 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh ND;
- VKSND huyện Hải H;
- TAND huyện Hải H;
- Chi cục THADS huyện Hải H;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu

